

**TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM THẠCH CAO XI MĂNG**

Số 24 Hà Nội – TP Huế - Thừa Thiên Huế
Tel: 054.3846.363, Fax: 054.3825.422
Web: www.thachcaoximang.com.vn

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ II NĂM 2015**

Đơn vị báo cáo: Công ty CP Vicem thạch cao xi măng
Địa chỉ: Số 24 đường Hà Nội, TP Huế

Mẫu số B 01 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015
(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giữ định hoạt động liên tục)

Đơn vị tính: Đồng

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2015	01/01/2015
A	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		170.086.229.593	151.932.302.702
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	1	33.185.669.182	42.724.346.657
1.	Tiền	111		33.185.669.182	32.724.346.657
2.	Các khoản tương đương tiền	112			10.000.000.000
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		103.550.542.576	93.292.138.236
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	2	103.049.503.604	92.951.373.514
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	3	257.218.200	62.264.841
6.	Phải thu ngắn hạn khác	136		243.820.772	278.499.881
8.	Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV.	Hàng tồn kho	140		29.808.817.956	14.272.023.285
1.	Hàng tồn kho	141	4	29.808.817.956	14.272.023.285
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		0	
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		3.541.199.879	1.643.794.524
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		536.506.266	
2.	Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.446.080.884	1.065.138.715
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
5.	Tài sản ngắn hạn khác	155		1.558.612.729	578.655.809
B	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		21.599.729.816	21.777.782.274
II.	Tài sản cố định	220		1.060.678.789	1.238.731.247
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	5	1.060.678.789	1.238.731.247
	- Nguyên giá	222		33.762.732.814	33.762.732.814
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(32.702.054.025)	(32.524.001.567)
3.	Tài sản cố định vô hình	227	6	0	0
	- Nguyên giá	228		177.000.000	177.000.000
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(177.000.000)	(177.000.000)
IV.	Tài sản dở dang dài hạn	240		20.539.051.027	20.539.051.027
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	7	20.539.051.027	20.539.051.027
	án (270 = 100 + 200)	270		191.685.959.409	173.710.084.976

3

C - NỢ PHẢI TRẢ	300		78.850.150.043	60.944.065.642
I. Nợ ngắn hạn	310		78.850.150.043	60.944.065.642
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	8	66.045.002.969	46.370.115.606
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		120.003	13.113.845
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	9	1.276.048.896	1.551.567.893
4. Phải trả người lao động	314		2.815.406.737	5.430.819.876
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	10	472.415.499	163.703.621
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	11	109.092.000	
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	12	5.932.622.850	5.945.642.518
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	-320			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.199.441.089	1.469.102.283
II. Nợ dài hạn	330		0	0
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		112.835.809.366	112.766.019.334
I. Vốn chủ sở hữu	410	13	112.835.809.366	112.766.019.334
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		70.000.000.000	70.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		70.000.000.000	70.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		18.200.000.000	18.200.000.000
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		19.247.126.428	16.745.647.573
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		1.418.399.955	1.418.399.955
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		3.970.282.983	6.401.971.806
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		320.098.589	6.401.971.806
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		3.650.184.394	
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		191.685.959.409	173.710.084.976

Huế, ngày 28 tháng 7 năm 2015

Phụ trách kế toán



Trần Xuân Trung



Đơn vị báo cáo: Công ty CP Vicem thạch cao xi măng
Địa chỉ: Số 24 đường Hà Nội, TP Huế

Mẫu số B 02 - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý II Năm 2015

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 02		Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm 2015	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2014
I	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	14	149.470.806.485	162.581.708.149	287.585.591.600	307.428.887.441
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	15	911.683.771	1.629.350.856	1.196.847.973	3.120.702.978
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		148.559.122.714	160.952.357.293	286.388.743.627	304.308.184.463
4. Giá vốn hàng bán	11	16	130.936.981.945	138.558.882.139	250.594.979.540	262.394.526.121
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		17.622.140.769	22.393.475.154	35.793.764.087	41.913.658.342
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	17	198.768.472	198.316.912	295.017.595	527.837.155
7. Chi phí tài chính	22	18	7.303.339	43.066.365	7.303.339	62.356.401
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23			0	0	32.265.577
8. Chi phí bán hàng	25	19	13.078.572.006	16.756.821.308	26.534.593.530	31.654.443.077
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	19	3.852.636.690	4.425.271.047	8.511.073.325	8.950.499.039
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh ((30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	30		882.397.206	1.366.633.346	1.035.811.488	1.774.196.980
11. Thu nhập khác	31	21	1.526.179.616	11.867.106.870	4.293.139.270	13.902.808.287
12. Chi phí khác	32	22	483.508.647	11.209.374.822	639.915.662	11.411.709.620
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		1.042.670.969	657.732.048	3.653.223.608	2.491.098.667
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		1.925.068.175	2.024.365.394	4.689.035.096	4.265.295.647
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	23	430.774.999	453.280.387	1.038.850.702	954.306.497
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				0	0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52)	60		1.494.293.176	1.571.085.007	3.650.184.394	3.310.989.150
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		213	224	521	473
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71				-	-

Phụ trách kế toán



Trần Xuân Trung



Đơn vị báo cáo: Công ty CP Vicem thạch cao xi măng
Địa chỉ: Số 24 đường Hà Nội, TP Huế

Mẫu số B 03 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Từ ngày 01/01/2015 đến 30/06/2015

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến kỳ báo cáo	
			Năm 2015	Năm 2014
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		4.689.035.096	4.265.295.647
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		178.052.458	222.315.614
- Các khoản dự phòng	03			(1.330.421.000)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		7.303.339	30.090.824
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(198.768.472)	(519.110.155)
- Chi phí lãi vay	06		0	32.265.577
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		4.675.622.421	2.700.436.507
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(11.082.797.163)	(31.697.355.824)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(15.536.794.671)	1.102.253.275
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		15.297.730.116	16.282.142.150
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(536.506.266)	(399.205.626)
- Tiền lãi vay đã trả	14		0	(32.265.577)
- Thuê thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(530.496.417)	(427.292.799)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		566.500.771	
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(525.239.898)	(7.170.766.800)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(7.671.981.107)	(19.642.054.694)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		198.768.472	519.110.155
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		198.768.472	519.110.155
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền thu từ đi vay	33		0	13.915.769.418
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		0	(22.850.627.658)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(2.065.464.840)	(2.061.171.990)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tc	40		(2.065.464.840)	(10.996.030.230)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(9.538.677.475)	(30.118.974.769)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		42.724.346.657	80.130.098.572
Ảnh hưởng của thay đổi TG hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		33.185.669.182	50.011.123.803

Phụ trách kế toán



Trần Xuân Trung



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 02 năm 2015

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn.

Công ty Cổ phần Vicem thạch cao xi măng (gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa danh nghiệp nhà nước (Công ty kinh doanh thạch cao xi măng thuộc Tổng Công ty công nghiệp xi măng Việt Nam) theo quyết định số 459/QĐ-BXD ngày 16/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Xây Dựng. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thừa Thiên Huế cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu ngày 17/04/2006 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 330101300 thay đổi lần thứ 5 ngày 03/01/2012.

Tổng số vốn điều lệ của Công ty là 70.000.000.0000 đồng tương ứng với 7.000.000 cổ phiếu được lưu hành, mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu. Hiện tại cổ phiếu của Công ty được giao dịch tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã cổ phiếu là TXM.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 24 đường Hà Nội, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế.

Các đơn vị trực thuộc Công ty tại thời điểm ngày 31/03/2015 bao gồm:

- Văn phòng đại diện tại nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào;
- Chi nhánh tại Quảng Bình;
- Chi nhánh tại Hải Phòng;
- Chi nhánh tại Bình Sơn;
- Chi nhánh tại Quảng Trị;
- Chi nhánh tại Đà Nẵng.

2. Ngành nghề kinh doanh.

- Trồng rừng và chăm sóc rừng; Khai thác gỗ ; Khai thác lâm sản khác; Khai thác đá, sỏi, đất, sét; Khai khoáng khác;
- Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép;
- Sản xuất đồ gỗ xây dựng; Sản xuất các sản phẩm khác từ gỗ và lâm sản khác;
- Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao, nghiền xi măng;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng, thạch cao;
- Kinh doanh xi măng, nhập khẩu và kinh doanh thạch cao các loại;
- Bán buôn tổng hợp: Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá; Bán lẻ trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp; Kinh doanh dịch vụ vận tải hàng hóa đường bộ;
- Khách sạn; Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống;
- Hoạt động viễn thông khác;
- Hoạt động vui chơi giải trí khác.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán
Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ của công ty là đồng Việt Nam

III. Các chính sách kế toán chủ yếu áp dụng

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền cố định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành, chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành, chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày dựa trên giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư.

- Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

- Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với khung khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể của các loại tài sản cố định như sau:

	Năm
Nhà cửa vật kiến trúc	06 - 25
Máy móc thiết bị	03 - 08
Phương tiện vận tải	06 - 10
Dụng cụ quản lý	03 - 05



Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí liên quan đến đầu tư xây dựng và chi phí lãi vay có liên quan trong thời kỳ đầu tư xây dựng cơ bản phù hợp với các quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam. Việc tính khấu hao của các tài sản được hình thành từ đầu tư xây dựng này được áp dụng giống như các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái bắt đầu sử dụng

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và doanh nghiệp có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng theo thông báo của ngân hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

- Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời. Tuy nhiên, không có bất kỳ tài sản hoặc công nợ thuế hoãn lại nào được ghi nhận tại ngày 30/06/2015 do không có khoản chênh lệch tạm thời trọng yếu nào giữa giá trị ghi sổ của tài sản và công nợ ghi nhận trên Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế tương ứng.

1. Tiền

	<u>30/06/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
Tiền mặt	154.960.591	165.724.687
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	33.030.708.591	32.558.621.970
Các khoản tương đương tiền		10.000.000.000
Cộng	<u>33.185.669.182</u>	<u>42.724.346.657</u>

2. Phải thu của khách hàng

	<u>30/06/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	103.049.503.604	92.951.373.514
- Các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 40% trên tổng phải thu khách hàng.	79.951.632.825	84.878.775.165
+ Tổng Công ty công nghiệp xi măng Việt Nam	79.951.632.825	84.878.775.165
- Các khoản phải thu khách hàng khác	23.097.870.779	8.072.598.349
Cộng	<u>103.049.503.604</u>	<u>92.951.373.514</u>

3. Trả trước người bán

	<u>30/06/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
Trả trước người bán ngắn hạn	257.218.200	62.264.841
Cộng	<u>257.218.200</u>	<u>62.264.841</u>

4. Hàng tồn kho

	<u>30/06/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
Hàng đang đi trên đường	603.171.624	163.927.200
Nguyên liệu, vật liệu	677.460.086	735.047.163
Công cụ, dụng cụ	183.600	183.600
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	150.878.186	127.357.507
Thành phẩm	0	0
Hàng hoá	15.588.588.220	13.245.507.815
Hàng gửi bán	12.788.536.240	0
Hàng hoá kho bảo thuế		
Cộng	<u>29.808.817.956</u>	<u>14.272.023.285</u>

5. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/04/2015	19.807.146.794	10.657.982.150	2.818.122.050	479.481.820	33.762.732.814
Tăng trong năm	0	0	0	0	0
- Mua trong năm					0
- Đầu tư XD CB hoàn thành					0
- Tăng khác					0
Giảm trong năm	0	0	0	0	0
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					0
- Thanh lý, nhượng bán					0
- Giám khác					0
Tại ngày 30/06/2015	19.807.146.794	10.657.982.150	2.818.122.050	479.481.820	33.762.732.814
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/04/2015	18.712.912.130	10.657.982.150	2.777.011.201	465.840.516	32.613.745.997
Tăng trong năm	73.095.851	0	13.962.177	1.250.000	88.308.028
- Khấu hao trong năm	73.095.851	0	13.962.177	1.250.000	88.308.028
- Tăng khác					0
Giảm trong năm	0	0	0	0	0
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					0
- Thanh lý, nhượng bán					0
- Giám khác					0
Tại ngày 30/06/2015	18.786.007.981	10.657.982.150	2.790.973.378	467.090.516	32.702.054.025
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/04/2015	1.094.234.664	0	41.110.849	13.641.304	1.148.986.817
Tại ngày 30/06/2015	1.021.138.813	0	27.148.672	12.391.304	1.060.678.789

6. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm kế toán	TSCĐVH khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/04/2015	80.000.000			97.000.000		177.000.000
Tăng trong năm	0	0	0	0	0	0
- Mua trong năm						0
- Tạo ra từ nội bộ DN						0
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						0
- Tăng khác						0
Giảm trong năm	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán						0
- Giảm khác						0
Tại ngày 30/06/2015	80.000.000	0	0	97.000.000	0	177.000.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ						
Tại ngày 01/04/2015	80.000.000			97.000.000		177.000.000
Tăng trong năm	0	0	0	0	0	0
- Khấu hao trong năm						0
- Tăng khác						0
Giảm trong năm	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán						0
- Giảm khác						0
Tại ngày 30/06/2015	80.000.000	0	0	97.000.000	0	177.000.000
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/04/2015	0	0	0	0	0	0
Tại ngày 30/06/2015	0	0	0	0	0	0

A

12

7. Tài sản dở dang dài hạn	30/06/2015	01/01/2015
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	20.539.051.027	20.539.051.027
Cộng	20.539.051.027	20.539.051.027

Dự án Trạm nghiên cứu xi măng Quảng Trị với tổng giá trị đầu tư được phê duyệt 211,312 tỷ đồng đã được chuyển nhượng cho Công ty cổ phần xi măng Vicem Bim Sơn theo hợp đồng chuyển nhượng số 92A/BCC-TXM ngày 17/05/2011. Công ty đã thực hiện bàn giao dự án nêu trên cho Công ty cổ phần xi măng Vicem Bim Sơn từ ngày 16/06/2011. Theo biên bản bàn giao làm việc ngày 22/02/2012 giữa Công ty và Công ty cổ phần xi măng Vicem Bim Sơn thống nhất giá trị thanh toán đợt 1 là 156.042.246.508 đồng (bao gồm thuế GTGT 10%) căn cứ theo tổng giá trị mà Công ty đã dài ngân cho dự án có đầy đủ chứng từ tại ngày 22/02/2012. Giá trị bàn giao đợt 2 là 12.021.402.812 đồng (bao gồm thuế VAT 10%). Giá trị chuyển nhượng và giá trị quyết toán vốn đầu tư xây dựng của dự án hoàn thành và các khoản công nợ có liên quan sẽ được điều chỉnh sau khi dự án được kiểm toán Báo cáo quyết toán vốn đầu tư hoàn thành và được Công ty cổ phần xi măng Vicem Bim Sơn chấp nhận.

8. Phải trả người bán	30/06/2015	01/01/2015
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn		
- Phải trả đối tượng chiếm từ 10% trở lên trong tổng số phải trả	46.941.225.316	25.714.819.566
+ Công ty CP xi măng Vicem Bim Sơn	32.871.498.189	17.489.955.297
+ MCCOY	14.069.727.127	
+ Tổng Công ty hợp tác kinh tế		7.748.221.800
+ Cty CP thạch cao Đông Nam Á		
- Phải trả cho các đối tượng khác	19.103.777.653	20.655.296.040
Cộng	66.045.002.969	46.370.115.606

9. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2015	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	30/06/2015
a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)	1.551.567.893	14.941.795.123	15.217.314.120	1.276.048.896
+ Thuế GTGT hàng bán nội địa	951.380.582	395.563.193	1.199.904.948	147.038.827
+ Thuế GTGT hàng nhập khẩu		12.174.517.090	12.174.517.090	0
+ Thuế xuất nhập khẩu		31.382.708	31.382.708	0
+ Thuế thu nhập doanh nghiệp	530.496.417	1.038.850.702	530.496.417	1.038.850.702
+ Thuế thu nhập cá nhân	69.690.894	160.028.967	139.560.494	90.159.367
+ Thuế đất, tiền thuê đất		1.132.952.463	1.132.952.463	0
+ Thuế khác		8.500.000	8.500.000	
Cộng	1.551.567.893	14.941.795.123	15.217.314.120	1.276.048.896

	<u>30/06/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
10. Chi phí trả trước		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng		
- Chi phí vận chuyển thạch cao	230.193.300	0
- Chi phí bốc xếp thạch cao	31.917.405	0
- Chi phí kiểm toán	30.000.000	63.922.691
- Các khoản khác (nêu chi tiết nếu có giá trị lớn)	180.304.794	99.780.930
Cộng	<u><u>472.415.499</u></u>	<u><u>163.703.621</u></u>
11. Doanh thu chưa thực hiện	<u>30/06/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thông		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	109.092.000	
Cộng	<u><u>109.092.000</u></u>	<u><u>0</u></u>
12. Phải trả khác	<u>30/06/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết	3.882.884.626	4.150.148.814
- Kinh phí công đoàn	39.401.772	37.117.402
- Bảo hiểm xã hội	0	0
- Bảo hiểm y tế	0	0
- Bảo hiểm thất nghiệp	0	0
- Phí tư vấn phải trả	521.560.136	287.636.487
- Phải trả dự án	1.228.866.725	1.228.866.725
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	39.366.202	34.056.202
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	220.543.389	207.816.888
Cộng	<u><u>5.932.622.850</u></u>	<u><u>5.945.642.518</u></u>



13. *Vốn chủ sở hữu*

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Vốn khác của chủ sở hữu	LNST chưa phân phối	Cộng
Tại ngày 01/01/2014	70.000.000.000	18.200.000.000	14.874.777.834	1.140.341.972		104.215.119.806
Tăng vốn trong năm			1.870.869.739	278.057.983		2.148.927.722
Lãi trong năm					6.401.971.806	6.401.971.806
Tăng khác						0
Giảm vốn trong năm						0
Lỗ trong năm						0
Giảm khác						0
Tại ngày 01/04/2015	70.000.000.000	18.200.000.000	16.745.647.573	1.418.399.955	6.401.971.806	112.766.019.334
Tăng vốn trong năm			2.501.478.855			2.501.478.855
Lãi trong năm					3.650.184.394	3.650.184.394
Tăng khác						0
Giảm vốn trong năm					(6.081.873.217)	(6.081.873.217)
Lỗ trong năm						0
Giảm khác						0
Tại ngày 30/06/2015	70.000.000.000	18.200.000.000	19.247.126.428	1.418.399.955	3.970.282.983	112.835.809.366

	<u>Quý 02 năm 2015</u>	<u>Quý 02 năm 2014</u>
14 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng	147.510.845.577	159.454.182.421
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.959.960.908	3.127.525.728
- Doanh thu khác		0
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính		
Cộng	<u>149.470.806.485</u>	<u>162.581.708.149</u>
15. Các khoản giảm trừ doanh thu	<u>Quý 02 năm 2015</u>	<u>Quý 02 năm 2014</u>
Chiết khấu thương mại	911.683.771	1.629.350.856
Giảm giá hàng bán		
Hàng bán bị trả lại		
Cộng	<u>911.683.771</u>	<u>1.629.350.856</u>
16. Giá vốn hàng bán	<u>Quý 02 năm 2015</u>	<u>Quý 02 năm 2014</u>
Giá vốn của hàng hoá đã bán	128.977.021.037	135.509.532.444
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.959.960.908	3.049.349.695
Giá vốn khác	0	0
Cộng	<u>130.936.981.945</u>	<u>138.558.882.139</u>
17. Doanh thu hoạt động tài chính	<u>Quý 02 năm 2015</u>	<u>Quý 02 năm 2014</u>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	198.768.472	185.341.371
Cổ tức, lợi nhuận được chia		
Doanh thu hoạt động tài chính khác	0	12.975.541
Cộng	<u>198.768.472</u>	<u>198.316.912</u>
18. Chi phí tài chính	<u>Quý 02 năm 2015</u>	<u>Quý 02 năm 2014</u>
Lãi tiền vay		0
Chi phí tài chính khác	7.303.339	43.066.365
Cộng	<u>7.303.339</u>	<u>43.066.365</u>
19. Chi phí quản lý, bán hàng	<u>Quý 02 năm 2015</u>	<u>Quý 02 năm 2014</u>
a Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	3.852.636.690	4.425.271.047
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi ph	2.985.397.234	3.733.149.083
+ Chi phí nhân viên	1.985.549.968	2.168.320.837
+ Chi phí thuế, lệ phí	0	0
+ Chi phí bằng tiền khác	999.847.266	1.564.828.246

- Các khoản chi phí QLDN khác	867.239.456	692.121.964
b Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	13.078.572.006	16.756.821.308
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí	12.367.116.521	15.535.352.168
+ Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.367.116.521	15.535.352.168
- Các khoản chi phí bán hàng khác	711.455.485	1.221.469.140
Cộng	16.931.208.696	21.182.092.355

20. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Quý 02 năm 2015	Quý 02 năm 2014
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.069.500.357	1.618.727.334
Chi phí nhân công	3.125.725.140	3.338.487.911
Chi phí khấu hao tài sản cố định	178.052.458	222.315.614
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.784.769.817	15.831.020.725
Chi phí khác bằng tiền	1.196.677.045	1.695.115.064
Chi phí khác	574.497.428	1.525.775.402
Cộng	18.929.222.245	24.231.442.050

21. Thu nhập khác	Quý 02 năm 2015	Quý 02 năm 2014
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ		10.928.548.010
Thu nhập từ KD xi măng (KM + hỗ trợ)	8.480.000	335.545.609
Thu nhập từ bóc xếp xi măng, vỏ bao	309.474.409	
Thuế được giảm		
Các khoản khác	1.208.225.207	603.013.251
Cộng	1.526.179.616	11.867.106.870

22. Chi phí khác	Quý 02 năm 2015	Quý 02 năm 2014
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ		10.928.548.010
Các khoản bị phạt		
Các khoản khác	483.508.647	280.826.812
Cộng	483.508.647	280.826.812

23. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý 02 năm 2015	Quý 02 năm 2014
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	423.514.999	453.280.387
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành năm nay		
Cộng	423.514.999	453.280.387

24. Giao dịch với các bên liên quan	Quý 02 năm 2015	Quý 02 năm 2014
Trong quý Công ty đã có các giao dịch với các bên liên quan như sau		
Bán hàng		
Công ty cổ phần xi măng Miền Trung		4.242.545.454
Công ty cổ phần xi măng Hà Tiên		

Tổng Công ty Công nghiệp xi măng Việt Nam	83.092.361.734	87.889.631.700
Mua hàng		
Công ty cổ phần xi măng Vicem Bim Sơn	56.983.233.244	53.045.217.826
Công ty cổ phần xi măng Vicem Hoàng Thạch	506.745.656	1.521.974.889
Công ty cổ phần xi măng Vicem Hải Vân	1.418.017.480	1.888.336.686
Các khoản phải thu	<u>30/06/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
Tổng Công ty công nghiệp xi măng Việt Nam	79.951.632.825	84.878.775.165
Các khoản phải trả		
Công ty cổ phần xi măng Vicem Bim Sơn		
- Phải trả mua xi măng	32.871.498.189	12.673.954.966
- Phải trả khác	1.228.866.725	1.228.866.725
Tổng Công ty công nghiệp xi măng Việt Nam		
- Phải trả phí tư vấn	521.560.136	287.636.847
- Phải trả khác	79.781.088	79.781.088
Công ty tư vấn đầu tư phát triển xi măng	68.234.300	68.234.300
Công ty TNHH MTV xi măng Vicem Hoàng Thạch	408.845.296	327.303.837
25. Công cụ tài chính	<u>30/06/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
Tài sản chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	33.185.669.182	42.724.346.657
Phải thu khách hàng và phải thu khác	108.982.126.454	93.229.873.395
Cộng	<u>142.167.795.636</u>	<u>135.954.220.052</u>
Công nợ tài chính		
Phải trả người bán và phải trả khác	71.977.625.819	48.128.491.908
Chi phí phải trả	472.415.499	163.703.621
Cộng	<u>72.450.041.318</u>	<u>48.292.195.529</u>

26. Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và các rủi ro lãi suất của đồng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty chưa thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính

Quản lý rủi ro tỷ giá.

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty chưa thực hiện các biện pháp đảm bảo do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro lãi suất.

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

Quản lý rủi ro về giá.

Công ty có rủi ro về giá hàng hóa do thực hiện mua một số loại hàng hóa nhất định. Công ty quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ thông tin và tình hình có liên quan của thị trường hàng hóa nhằm quản lý thời điểm mua hàng và bán hàng. Công ty chưa sử dụng các công cụ tài chính phái sinh đảm bảo để phòng ngừa các rủi ro về hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc một đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không

Công ty đã áp dụng quy định tại thông tư 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 07/12/2009 để trích lập dự phòng cho các khoản phải thu quá hạn. Theo đó, mức trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi tại ngày 30/06/2015 là 0 đồng

Rủi ro thanh khoản

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền

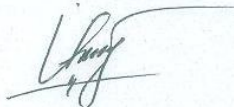
27. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán có thể ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả kinh doanh cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2015 của Công ty

28. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính đã được kiểm toán năm 2014 bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Phú và số dư đầu kỳ được phân loại lại theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính Quý II năm 2014

Phụ trách kế toán



Trần Xuân Trung

